

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT

Ngày 24 - 11 - 2022

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng D.

Trụ sở chính: Số 2C, O, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông C – Chức vụ: Trưởng phòng Giao dịch N – Ngân hàng D Chi nhánh Bạc Liêu (Giấy ủy quyền số 659/UQ-SCB ngày 31/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng D), (có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về hôn nhân và con chung: Đã được giải quyết xong bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện N.

- Về tài sản chung:

+ Theo nguyên đơn chị A trình bày: Tài sản chung gồm có 01 căn nhà và đất diện tích 715,7m², thửa số 69, tờ bản đồ số 64, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, có giá trị khoảng 292.000.000 đồng, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 692369 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06005 ngày 22/6/2018) do anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà gắn liền với đất diện tích 131,8m², thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại khóm Q, phường R, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu, có giá trị khoảng 244.000.000 đồng, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 187969 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00796 ngày 07/3/2008) do anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị A yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi 02 căn nhà và đất nêu trên.

Đến ngày 24/02/2022, nguyên đơn có đơn yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung không yêu cầu tòa án giải quyết đối với 01 căn nhà gắn liền với đất diện tích 131,8m², thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại khóm Q, phường R, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 187969 cho anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Theo bị đơn anh B trình bày: Anh B thống nhất giữa anh và chị A có tài sản chung 01 căn nhà và đất diện tích 715,7m², thửa số 69, tờ bản đồ số 64, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 692369 ngày 22/6/2018 do anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Việc chị A yêu cầu chia nhà và đất trên anh đồng ý và xin được nhận ½ nhà và đất, không đồng ý nhận giá trị.

Đối với phần đất diện tích 131,8m², thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại khóm Q, phường R, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 187969 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00796 ngày 07/3/2008) do anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung giữa anh B và chị A. Phần đất trên anh B có được trước khi kết hôn với chị A, do được cha mẹ cho. Việc chị A rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tài sản trên anh B đồng ý và không có ý kiến gì.

- Về nợ:

+ Theo nguyên đơn chị A trình bày: Anh B có thể chấp các tài sản đã nêu ở trên để vay tiền tại Ngân hàng D – Chi nhánh tỉnh Bạc Liêu để vay tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Chị A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh B trả khoản nợ trên vì anh B tự đi vay, không đưa tiền cho chị A. Ngày 24/02/2022, nguyên đơn có đơn yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết phần nợ chung do không có.

+ Theo bị đơn anh B trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh huyện N để mua đất, xây nhà. Khi vợ chồng ly hôn vào năm 2020, phần nợ trên còn khoảng 170.000.000 đồng và hàng tháng anh đều trả ngân hàng số nợ trên. Hiện nay anh còn nợ Ngân hàng D – Phòng giao dịch huyện N số tiền là 105.000.000 đồng. Ngày 17/4/2022, anh B có yêu cầu phản tố phải chia số nợ trên cho hai vợ chồng nếu phải chia tài sản chung. Hiện tại, số nợ trên anh B đã tự thanh toán xong cho Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng D trình bày tại công văn số 01 ngày 05/4/2022: Ngày 02/7/2021, ông B có ký kết với Ngân hàng hợp đồng tín dụng số 52PL/2021/HDTDTL-CN để vay số tiền 120.000.000 đồng (nợ gốc còn lại tính đến ngày 04/4/2022 là 105.000.000 đồng). Tài sản thế chấp là đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Khóm Q, phường R, thị xã S (nay là thành phố S), tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 187969 do UBND thị xã S cấp ngày 07/3/2008. Tài sản đã được chứng thực và đăng ký thế chấp đầy đủ trước khi thế chấp cho Ngân hàng. Ngân hàng xác định tài sản thế chấp cho khoản vay là đất và tài sản gắn liền với đất tại khóm Q, phường R, thành phố S, là tài sản riêng của ông B nên không liên quan trong vụ án này.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B về yêu cầu chia tài sản chung; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của anh B đối với chị A về yêu cầu chia nợ chung.

1/. Về quan hệ hôn nhân, con chung: Đã được giải quyết xong bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2020.

2/. Về tài sản chung:

2.1/. Chia chị A phần đất diện tích 715,7m², nằm tại thửa số 69, tờ bản đồ số 64, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 692369 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06005 ngày 22/6/2018) do anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất. Có vị trí như sau:

- + Cạnh hướng Đông giáp lộ Vĩnh Mỹ -N cạnh dài 7,9m;
- + Cạnh hướng Tây giáp đất bà E cạnh dài 2m và giáp đất ông G cạnh dài 5,8m;
- + Cạnh hướng Nam giáp đất của bà E cạnh dài 26,4m + 104,2m;
- + Cạnh hướng Bắc giáp đất ông H cạnh dài 126,7m.

Chị A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2/. Chia cho chị A phần tài sản trên đất:

- Căn nhà chính: Dài 10,5m x ngang 8m. Diện tích 84m², nhà có kết cấu nền lát gạch giả đá hoa cương, khung nhà thép hộp, mái lợp tol kẽm, vách phải tường xây, vách trái tol lạnh, có đóng la phong nhựa.

- Căn nhà phụ: Ngang 6m x dài 6,2m. Diện tích 37,2m², nhà có kết cấu nền trát xi măng, khung sườn thép hộp, tường xây cao 1,5m, xung quanh xây tường, mái lợp tol lạnh.

2.3/. Buộc chị A trả lại cho anh B ½ giá trị tài sản được hưởng với số tiền 458.480.400 đồng.

3/. Về nợ chung: Buộc chị A trả cho anh B số tiền nợ là 52.500.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4/. Đình chỉ yêu cầu chia số nợ 300.000.000 đồng và 01 căn nhà gắn liền với đất diện tích 131,8m², thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại khóm Q, phường R, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu của chị A.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 27/9/2022, bị đơn anh B kháng cáo yêu cầu nhận tài sản được chia bằng hiện vật, không đồng ý nhận giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh B về việc chia tài sản bằng hiện vật; Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn chị A khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với anh B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của bị đơn anh B nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa*: Đối với nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng D có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] *Về nội dung*: Xét kháng cáo của bị đơn anh B về việc không đồng ý nhận giá trị tài sản, yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần tài sản anh được phân chia: Xét thấy, suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, anh B và chị A thống nhất xác định nguồn gốc phần đất anh chị đang tranh chấp 715,7m² và tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà chính và căn nhà phụ là tài sản do anh B và chị A cùng tạo lập nên, cùng thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án.

[5] Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2021 (Bút lục 77-80) và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/4/2021 (Bút lục 89) thể hiện đất tranh chấp diện tích 715,7m², nằm tại thửa số 69, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, anh B đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CO 692369 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06005 ngày 22/6/2018). Đất có vị trí như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp lộ Vĩnh Mỹ -N cạnh dài 7,9m;
- Cạnh hướng Tây giáp đất bà E cạnh dài 2m và giáp đất ông G cạnh dài 5,8m;
- Cạnh hướng Nam giáp đất của bà E cạnh dài 26,4m + 104,2m;
- Cạnh hướng Bắc giáp đất ông H cạnh dài 126,7m.

[6] Phần tài sản trên đất gồm có:

- Căn nhà chính: Dài 10,5m x ngang 8m. Diện tích 84m², nhà có kết cấu nền lát gạch giả đá hoa cương, khung nhà thép hộp, mái lợp tol kẽm, vách phải tường xây, vách trái tol lạnh, có đóng la phong nhựa.

- Căn nhà phụ: Ngang 6m x dài 6,2m. Diện tích 37,2m², nhà có kết cấu nền trát xi măng, khung sườn thép hộp, tường xây cao 1,5m, xung quanh xây tường, mái lợp tol lạnh. Tại biên bản định giá ngày 22/02/2022, Hội đồng định giá xác định giá trị đất là 774.455.200 đồng và nhà là 142.505.600 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 916.960.8000 đồng.

[7] Xét nhu cầu sử dụng tài sản chung là diện tích đất và nhà gắn liền với đất nêu trên, căn cứ quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2020 đã ghi nhận sự thỏa thuận của chị A và anh B, giao 02 con chung cháu A1, sinh ngày 19/3/2013 và cháu A2, sinh ngày 04/3/2017 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không cấp dưỡng nuôi con cho cháu A1 và cháu A2. Về điều kiện sống hiện nay, chị A ngoài căn nhà gắn liền với đất đang tranh chấp thì không có nơi ở nào khác, hiện nay chị A đang phải ở nhờ nhà bà ngoại; Anh B ngoài tài sản chung nêu trên thì còn tài sản là nhà gắn liền với đất diện tích 131,8m² ở thành phố S, anh B không phải nuôi con và thực tế hiện nay anh B cũng không ở tại nhà đất tranh chấp. Do đó, khi chia tài sản chung, chị A yêu cầu được nhận hiện vật nhà, đất và hoàn lại ½ giá trị tài sản cho anh B là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, chia cho chị A nhà và đất bằng hiện vật, buộc chị A hoàn trả cho anh B ½ giá trị tài sản là có căn cứ, có xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại cấp phúc thẩm, anh B kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh B yêu cầu nhận tài sản được phân chia bằng hiện vật.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm, như đã nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[9] Án phí phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm anh B phải chịu, anh B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được chuyển thu toàn bộ.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh B; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội
Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B về yêu cầu chia tài sản chung; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của anh B đối với chị A về yêu cầu chia nợ chung.

1. *Về quan hệ hôn nhân, con chung:* Đã được giải quyết xong bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

2. *Về tài sản chung:*

2.1. Chia chị A phần đất diện tích 715,7m², nằm tại thửa số 69, tờ bản đồ số 64, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 692369 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06005 ngày 22/6/2018) do anh B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất. Đất có vị trí như sau:

+ Cạnh hướng Đông giáp lộ Vĩnh Mỹ -N cạnh dài 7,9m;

+ Cạnh hướng Tây giáp đất bà E cạnh dài 2m và giáp đất ông G cạnh dài 5,8m;

+ Cạnh hướng Nam giáp đất của bà E cạnh dài 26,4m + 104,2m;

+ Cạnh hướng Bắc giáp đất ông H cạnh dài 126,7m.

Chị A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Chia cho chị A phần tài sản trên đất:

- Căn nhà chính: Dài 10,5m x ngang 8m. Diện tích 84m², nhà có kết cấu nền lát gạch giả đá hoa cương, khung nhà thép hộp, mái lợp tol kẽm, vách phải tường xây, vách trái tol lạnh, có đóng la phong nhựa.

- Căn nhà phụ: Ngang 6m x dài 6,2m. Diện tích 37,2m², nhà có kết cấu nền trát xi măng, khung sườn thép hộp, tường xây cao 1,5m, xung quanh xây tường, mái lợp tol lạnh.

2.3. Buộc anh B giao cho chị A phần đất diện tích 715,7m² và tài sản trên đất gồm căn nhà chính và căn nhà phụ nêu trên.

2.4. Buộc chị A trả lại cho anh B ½ giá trị tài sản được hưởng với số tiền 458.480.400 đồng.

3. Về nợ chung: Buộc chị A trả cho anh B số tiền nợ là 52.500.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Đình chỉ yêu cầu chia số nợ 300.000.000 đồng và 01 căn nhà gắn liền với đất diện tích 131,8m², thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại khóm Q, phường R, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu của chị A.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.760.000 đồng; Chị A và anh B mỗi người phải chịu 1.380.000 đồng; Chị A đã dự nộp toàn bộ và chi xong; Anh B có trách nhiệm trả chị A 1.380.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 24.439.000 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 10.360.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009746 ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Chị A còn phải nộp tiếp số tiền 14.079.000 đồng.

Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.339.000 đồng. Anh B đã nộp tạm ứng án phí 1.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005148 ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Anh B còn phải nộp tiếp số tiền 21.039.000 đồng.

6.2. Án phí phúc thẩm: Anh B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng. Anh B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005400 ngày 27/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện N (01 bản);
- CCTHADS huyện N (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt